

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/NQ-HĐND

An Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Giao biên chế công chức, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính nhà nước; phê duyệt số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG  
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ và Thông tư số 15/2001/TT-BTCCBCP ngày 11 tháng 4 năm 2001 của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ về Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 68/2000/NĐ-CP về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 736/QĐ-BNV ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh An Giang năm 2020;

Căn cứ Công văn số 5335/BNV-TCBC ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Bộ Nội vụ về số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh An Giang năm 2020;

Xét Tờ trình số 748/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao biên chế công chức, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính nhà nước; phê duyệt số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Giao biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính nhà nước năm 2020, như sau:

a) Tổng biên chế công chức: **2.456** biên chế.

b) Tổng số hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: **226** người.

**Điều 2.** Phê duyệt số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập và hội có tính chất đặc thù năm 2020, như sau:

1. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Tổng số lượng người làm việc: **33.606** người.

b) Tổng số hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: **1.574** người.

2. Đối với hội có tính chất đặc thù:

a) Tổng số lượng người làm việc: **231** người.


b) Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 01 người.

(Đính kèm các bảng phụ lục)

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện có thể điều chuyển số lượng người làm việc chưa sử dụng của các cơ quan, đơn vị theo thẩm quyền.

**Điều 4.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2019. /.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại An Giang, Báo nhân dân tại An Giang, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh Kiên Giang;
- Báo An Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp. 



**CHỦ TỊCH**

**Võ Anh Kiệt**



PHỤ LỤC

GIÁC BIẾN CHẾ CÔNG CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH 161/2018/NĐ-CP TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

TT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Số biên chế giao năm 2015	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020					Ghi chú	
			Số giảm	Số biên chế giao năm 2016	Số giảm	Số biên chế giao năm 2017	Số giảm	Số biên chế giao năm 2018	Số giảm	Số biên chế giao năm 2019	Số HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP năm 2019	Tỷ lệ giảm (%)	Tổng tỷ lệ giảm tính đến năm 2020	Số giảm	Số biên chế giao năm 2020		Số HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
<b>TỔNG CHUNG</b>		2.878	48	2.830	43	2.787	44	2.743	58	2.685	255	8,53	13,02	229	2.456	226	
I	<b>CẤP TỈNH</b>	1.480	41	1.439	19	1.418	19	1.399	28	1.371	167	-	-	151	1.220	138	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	30	0	30	1	29	1	28	0	28	4	0	6,61	0	28	4	
2	Văn phòng UBND tỉnh	66	0	66	2	64	0	69	2	67	9	4,48	10,54	3	64	9	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	68	0	68	2	66	1	65	2	63	5	1,59	8,82	1	62	5	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	59	1	58	1	57	1	56	2	54	5	1,85	10,16	1	53	5	
5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	29	2	27	0	27	0	27	0	25	1	4,00	10,89	1	24	1	
6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	24	0	24	1	23	1	22	0	20	2	0,00	8,33	0	20	2	
7	Chi cục Thủy sản	16	0	16	1	15	0	15	0	17	4	5,90	12,13	1	16	4	
8	Chi cục Thủy lợi	15	0	15	0	15	1	14	0	14	2	0,00	6,70	0	14	2	
9	Chi cục Kiểm lâm	49	2	47	0	47	1	46	1	45	4	0,00	8,16	0	45	5	Bổ sung 01 HDLD 68 từ CC.PCTNXH
10	Chi cục Phát triển nông thôn	18	0	18	1	17	0	17	0	17	1	0,00	5,60	0	17	1	
11	Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS	10	0	10	0	10	0	10	0	12	1	0,00	0,00	0	12	1	
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	43	2	41	0	41	1	40	1	39	5	0,00	9,30	0	39	5	
13	Chi cục Bảo vệ môi trường	18	1	17	0	17	0	17	1	16	1	0,00	11,11	0	16	1	
14	Chi cục Quản lý đất đai	14	2	12	0	12	0	12	0	12	1	0,00	14,30	0	12	1	
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	68	2	66	0	66	1	65	2	63	5	1,59	8,90	1	62	5	
16	Sở Y tế	41	0	41	1	40	1	39	1	38	5	2,70	9,80	1	37	5	
17	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	13	0	13	0	13	0	13	0	13	3	0,00	0,00	0	13	3	
18	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	15	0	15	0	15	1	14	0	14	2	7,20	13,40	1	13	2	

TT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Số biên chế giao năm 2015	Số giảm	Số biên chế giao năm 2016	Số giảm	Số biên chế giao năm 2017	Số giảm	Số biên chế giao năm 2018	Số giảm	Số biên chế giao năm 2019	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP năm 2019	Tỷ lệ giảm (%)	Tổng tỷ lệ giảm tính đến năm 2020	Số giảm	Số biên chế giao năm 2020	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP năm 2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	1	49	1	48	1	47	1	46	5	2,20	10,00	1	45	5	
20	Sở Nội vụ	39	3	36	0	36	0	36	0	36	4	0,00	7,70	0	36	4	
21	Ban Thi đua - Khen thưởng	15	1	14	0	14	0	14	0	14	1	0,00	6,67	0	14	1	
22	Ban Tôn giáo	16	1	15	0	15	0	15	0	15	2	6,70	12,50	1	14	2	
23	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	10	0	10	0	10	0	10	1	9	1	0,00	10,00	0	9	1	
24	Sở Công Thương	49	3	46	0	46	0	46	1	45	5	2,30	10,30	127	44	5	Chuyên CCQLTT về Tổng cục QLTT (Giám 126 BC và 29 HDLD theo ND 68)
		132	2	130	2	128	1	127	1	126	29						
25	Sở Khoa học và Công nghệ	32	2	30	0	30	1	29	0	29	5	0,00	9,40	0	29	5	
26	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	21	3	18	0	18	0	18	0	18	1	0,00	14,30	0	18	1	
27	Sở Ngoại vụ	22	0	22	1	21	0	21	2	19	5	0,00	13,70	0	19	5	
28	Ban Dân tộc	17	0	17	0	17	1	16	0	16	5	6,25	11,80	1	15	5	
29	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	52	1	51	1	50	1	49	1	48	5	2,10	9,70	4	57	5	Giải thể CC.PCTNOXH thành lập Phòng thuộc Sở LĐ, TBXH (Giám 03 BC và 01 HDLD 68)
		14	0	14	0	14	0	14	1	13	1						
30	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	45	3	42	0	42	0	42	0	42	5	0,00	6,70	0	42	5	
31	Sở Xây dựng	55	3	52	0	52	1	51	1	50	5	2,00	11,00	1	49	5	
32	Thanh tra tỉnh	50	2	48	0	48	1	47	2	45	5	0,00	10,00	0	45	5	
33	Sở Tư pháp	55	3	52	0	52	1	46	1	45	5	2,30	12,40	1	44	5	
34	Sở Tài chính	63	0	63	2	61	1	60	2	58	5	1,80	9,60	1	57	5	
35	Sở Giao thông vận tải	109	0	109	3	106	0	106	2	104	5	2,90	7,40	3	101	5	
36	Sở Thông tin và Truyền thông	33	1	32	0	32	1	31	0	31	5	3,30	9,10	1	30	5	
37	Văn phòng Ban An toàn giao thông	5	0	5	0	5	0	5	0	5	3	0	0,00	0	5	3	
<b>II</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>	<b>1.391</b>	<b>0</b>	<b>1.391</b>	<b>22</b>	<b>1.369</b>	<b>25</b>	<b>1.344</b>	<b>30</b>	<b>1.314</b>	<b>88</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>78</b>	<b>1.236</b>	<b>88</b>	
38	UBND thành phố Long Xuyên	143	0	143	2	141	3	138	3	135	8	2,30	7,70	27	108	8	Giám 23 B/C do hợp nhất VP Thành ủy với VP. HĐND&UBND và 03 B/C theo lộ trình TGBC
39	UBND thành phố Châu Đốc	122	0	122	2	120	2	118	3	115	8	1,80	7,40	2	113	8	
40	UBND huyện An Phú	121	0	121	2	119	2	117	2	115	8	2,70	7,43	3	112	8	
41	UBND huyện Châu Phú	127	0	127	2	125	3	122	3	119	8	2,60	8,67	26	93	8	Giám 23 B/C do hợp nhất VP Huyện ủy với VP. HĐND&UBND và 03 B/C theo lộ trình TGBC

TT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Số biên chế giao năm 2015	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019			Năm 2020					Ghi chú
			Số giảm	Số biên chế giao năm 2016	Số giảm	Số biên chế giao năm 2017	Số giảm	Số biên chế giao năm 2018	Số giảm	Số biên chế giao năm 2019	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP năm 2019	Tỷ lệ giảm (%)	Tổng tỷ lệ giảm tính đến năm 2020	Số giảm	Số biên chế giao năm 2020	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
42	UBND huyện Châu Thành	127	0	127	2	125	2	123	3	120	8	2,50	7,87	3	117	8	
43	UBND huyện Chợ Mới	132	0	132	2	130	2	128	3	125	8	2,40	7,58	3	122	8	
44	UBND huyện Phú Tân	128	0	128	2	126	2	124	3	121	8	2,48	7,81	3	118	8	
45	UBND thị xã Tân Châu	121	0	121	2	119	2	117	2	115	8	2,61	7,43	3	112	8	
46	UBND huyện Thoại Sơn	126	0	126	2	124	2	122	3	119	8	2,52	7,94	3	116	8	
47	UBND huyện Tịnh Biên	122	0	122	2	120	2	118	2	116	8	2,59	7,38	3	113	8	
48	UBND huyện Tri Tôn	122	0	122	2	120	3	117	3	114	8	1,75	8,20	2	112	8	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG



**PHỤ LỤC**

**PHÊ DUYỆT SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2000/NĐ-CP TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM 2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số 34 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020			Số lượng người làm việc chênh lệch so với năm 2019	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP chênh lệch so với năm 2019	Ghi chú
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao năm 2018	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2018	Số lượng người làm việc giao năm 2019	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2019	Số lượng người làm việc giao năm 2020	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2020	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9 - 7	13	14
<b>TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐVSNC L CẤP TỈNH VÀ HUYỆN DO BỘ NỘI VỤ THẨM ĐỊNH (A+B+C)</b>		35.089	1.802	34.668	1.726	34.446	1.676	33.606	1.574	35.180	-840	-102	
A	<b>SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐVSNC L CẤP TỈNH</b>	11.221	463	10.927	460	10.781	447	9.972	388	10.360	-809	-59	
1	Trường Đại học An Giang	857	46	857	46	840	38	0	0	0	-840	-38	
2	Trường Cao đẳng nghề An Giang	294	35	294	26	284	22	284	20	304	0	-2	
3	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	3.535	142	3.580	155	3.490	154	3.490	140	3.630	0	-14	
4	Ban Quản lý Di tích văn hóa Óc Eo	18	5	18	7	18	7	18	7	25	0		
5	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh	14	3	19	3	34	3	34	3	37	0		
6	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế	4.433	103	4.028	85	4.028	85	4.083	85	4.168	55	0	
7	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	1.086	6	1.092	6	1.122	6	1.095	6	1.101	-27		
8	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Lao động, TB & XH	386	50	437	56	437	52	458	50	508	21	-2	
9	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hóa, TT & DL	316	67	316	64	297	64	286	61	347	-11	-3	
10	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	30	1	30	1	30	1	30	1	31	0		
11	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	110	2	110	2	56	2	55	2	57	-1		
12	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	39	0	39	3	54	7	52	7	59	-2		

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020			Số lượng người làm việc chênh lệch so với năm 2019	HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP chênh lệch so với năm 2019	Ghi chú
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao năm 2018	Số HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2018	Số lượng người làm việc giao năm 2019	Số HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2019	Số lượng người làm việc giao năm 2020	Số HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2020	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9 - 7	13	14
13	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Công Thương	16	1	16	1	16	1	15	1	16	-1		
14	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nội vụ	15	0	15	0	15		15		15	0		
15	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tư pháp	18	1	18	1	18	1	17	1	18	-1		
16	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài chính	21	1	21	1	21	1	20	1	21	-1		
17	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư	27	0	27	0	11	0	10		10	-1		
	Trung tâm Thẩm định dự án đầu tư	16	0	16	0	0							
	Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp	11	0	11	0	11		10		10	-1		
18	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc BQL Khu kinh tế tỉnh	6	0	10	3	10	3	10	3	13	0		
	Ban Quản lý Khu Thương mại Tịnh Biên	-	-	1		1		1		1			
	Ban Quản lý Cửa khẩu Tịnh Biên	6	0	3	1	3	1	3	1	4			
	Ban Quản lý Cửa khẩu Vĩnh Xương	0	0	3	1	3	1	3	1	4			
	Ban Quản lý Cửa khẩu Khánh Bình	0	0	3	1	3	1	3	1	4			
<b>B</b>	<b>SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐVSNC L CẤP HUYỆN</b>	<b>23.636</b>	<b>1.327</b>	<b>23.509</b>	<b>1.265</b>	<b>23.434</b>	<b>1.228</b>	<b>23.634</b>	<b>1.186</b>	<b>24.820</b>	<b>200</b>	<b>-42</b>	
1	Huyện An Phú	2.026	103	2.017	103	2.013	101	2.036	96	2.132	23	-5	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2.026	103	2.017	103	2.013	101	2.036	96	2.132	23	-5	
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1.934	99	1.934	99	1.934	97	1.957	92	2.049	23	-5	
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	92	4	83	4	79	4	79	4	83			
2	Thành phố Châu Đốc	1.304	67	1.310	65	1.336	62	1.340	62	1.402	4		
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố	1.304	67	1.310	65	1.336	62	1.340	62	1.402	4		
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thành phố	1.225	67	1.244	65	1.244	62	1.251	62	1.313	7		
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	79	0	66	0	92	0	89	0	89	-3		
3	Huyện Châu Phú	2.480	146	2.450	136	2.446	134	2.457	126	2.583	11	-8	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2.480	146	2.450	136	2.446	134	2.457	126	2.583	11	-8	



Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020			Số lượng người làm việc chênh lệch so với năm 2019	HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP chênh lệch so với năm 2019	Ghi chú
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao năm 2018	Số HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2018	Số lượng người làm việc giao năm 2019	Số HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2019	Số lượng người làm việc giao năm 2020	Số HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2020	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9 - 7	13	14
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	2.399	144	2.399	134	2.393	132	2.406	122	2.528	13	-10	
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	81	2	51	2	53	2	51	4	55	-2	2	
4	Huyện Châu Thành	1.984	81	1.989	81	1.965	78	1.965	73	2.038	0	-5	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	1.984	81	1.989	81	1.965	78	1.965	73	2.038	0	-5	
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1.894	76	1.908	76	1.884	73	1.884	68	1.952		-5	
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	90	5	81	5	81	5	81	5	86			
5	Huyện Chợ Mới	3.434	152	3.402	141	3.379	138	3.371	137	3.508	-8	-1	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	3.434	152	3.402	141	3.379	138	3.371	137	3.508	-8	-1	
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	3.341	149	3.334	139	3.313	136	3.313	133	3.446		-3	
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	93	3	68	2	66	2	58	4	62	-8	2	
6	Thành phố Long Xuyên	2.300	158	2.295	143	2.262	131	2.298	128	2.426	36	-3	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố	2.300	158	2.295	143	2.262	131	2.298	128	2.426	36	-3	
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thành phố	2.217	158	2.217	141	2.187	129	2.226	126	2.352	39	-3	
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	83	0	78	2	75	2	72	2	74	-3		
7	Huyện Phú Tân	2.299	142	2.280	142	2.277	139	2.290	126	2.416	13	-13	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2.299	142	2.280	142	2.277	139	2.290	126	2.416	13	-13	
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	2.197	141	2.197	141	2.192	138	2.208	123	2.331	16	-15	
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	102	1	83	1	85	1	82	3	85	-3	2	
8	Thị xã Tân Châu	1.920	125	1.920	116	1.922	113	1.933	110	2.043	11	-3	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thị xã	1.920	125	1.920	116	1.922	113	1.933	110	2.043	11	-3	
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND thị xã	1.848	122	1.848	113	1.848	110	1.864	105	1.969	16	-5	
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	72	3	72	3	74	3	69	5	74	-5	2	
9	Huyện Thoại Sơn	2.179	94	2.170	94	2.159	91	2.168	88	2.256	9	-3	

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020			Số lượng người làm việc chênh lệch so với năm 2019	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP chênh lệch so với năm 2019	Ghi chú
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao năm 2018	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2018	Số lượng người làm việc giao năm 2019	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2019	Số lượng người làm việc giao năm 2020	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2020	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9 - 7	13	14
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2.179	94	2.170	94	2.159	91	2.168	88	2.256	9	-3	
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	2.082	94	2.082	94	2.071	91	2.081	88	2.169	10	-3	
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	97	0	88	0	88	0	87		87	-1		
10	<b>Huyện Tịnh Biên</b>	<b>1.844</b>	<b>166</b>	<b>1.839</b>	<b>156</b>	<b>1.837</b>	<b>156</b>	<b>1.916</b>	<b>153</b>	<b>2.069</b>	<b>79</b>	<b>-3</b>	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	1.844	166	1.839	156	1.837	156	1.916	153	2.069	79	-3	
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1.732	161	1.732	151	1.732	148	1.816	143	1.959	84	-5	
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	112	5	107	5	105	8	100	10	110	-5	2	
11	<b>Huyện Tri Tôn</b>	<b>1.866</b>	<b>93</b>	<b>1.837</b>	<b>88</b>	<b>1.838</b>	<b>85</b>	<b>1.860</b>	<b>87</b>	<b>1.947</b>	<b>22</b>	<b>2</b>	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	1.866	93	1.837	88	1.838	85	1.860	87	1.947	22	2	
a	Sự nghiệp Giáo dục trực thuộc UBND huyện	1.772	89	1.772	85	1.772	82	1.797	82	1.879	25		
b	Các đơn vị sự nghiệp khác	94	4	65	3	66	3	63	5	68	-3	2	
C	<b>CÁC HỘI ĐẶC THÙ</b>	<b>232</b>	<b>12</b>	<b>232</b>	<b>1</b>	<b>231</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-231</b>	<b>-1</b>	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG



PHỤ LỤC

PHÊ DUYỆT SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2000/NĐ-CP TRONG CÁC HỘI ĐẶC THÙ DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 34 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020			Số lượng người làm việc và HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2019	Số lượng người làm việc và HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2020	Ghi chú
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao năm 2018	Số HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2018	Số lượng người làm việc giao năm 2019	Số HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2019	Số lượng người làm việc giao năm 2020	Số HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2020	Tổng số lượng người làm việc và HDLD theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 = 9 - 7	13	14
TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG HỘI ĐẶC THÙ (A+B)		232	12	232	1	231	1	231	1	232	0	0	
A	CẤP TỈNH	105	12	105	1	104	1	104	1	105	0	0	
1	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh An Giang	9	0	9	0	9		9		9			
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh An Giang	18	1	18	1	18	1	18	1	19		0	
3	Hội Bảo trợ người tàn tật - Trẻ mồ côi và BNN tỉnh	4	0	4	0	4		4		4			
4	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh	7	0	7	0	7		7		7			
5	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật tỉnh	17	2	17	0	16		16		16			
6	Hội Đông y tỉnh	8	0	8	0	8		8		8			
7	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	18	0	18	0	18		18		18			
8	Hội Người cao tuổi tỉnh	3	0	3	0	3		3		3			
9	Hội Luật gia tỉnh	3	1	3	0	3		3		3			
10	Hội Khuyến học tỉnh	3	2	3	0	3		3		3			
11	Hội Nhà báo tỉnh	3	0	3	0	3		3		3			
12	Hiệp hội Nghề nuôi và Chế biến thủy sản	3	0	3	0	3		3		3			
13	Hội Người tù kháng chiến tỉnh	3	3	3	0	3		3		3			

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020			Số lượng người làm việc chênh lệch so với năm 2019	HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP chênh lệch so với năm 2019	Ghi chú
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc giao năm 2018	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2018	Số lượng người làm việc giao năm 2019	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2019	Số lượng người làm việc giao năm 2020	Số HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2020	Tổng số lượng người làm việc và HĐLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12 - 9 - 7	13	14
14	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh	3	0	3	0	3		3		3			
15	Hội người mù tỉnh	3	3	3	0	3		3		3			
<b>B</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>	<b>127</b>	<b>0</b>	<b>127</b>	<b>0</b>	<b>127</b>		<b>127</b>		<b>127</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	An Phú	14	0	14	0	14		14		14			
2	Châu Đốc	10	0	10	0	10		10		10			
3	Châu Phú	13	0	13	0	13		13		13			
4	Châu Thành	10	0	10	0	10		10		10			
5	Chợ Mới	15	0	15	0	15		15		15			
6	Long Xuyên	10	0	10	0	10		10		10			
7	Phú Tân	10	0	10	0	10		10		10			
8	Tân Châu	12	0	12	0	12		12		12			
9	Thoại Sơn	10	0	10	0	10		10		10			
10	Tịnh Biên	10	0	10	0	10		10		10			
11	Tri Tôn	13	0	13	0	13		13		13			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG